KPMG

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán
cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Signature Not Verified
Ký bởi: TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
Ký ngày: 31/3/2021 14:02:59

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thông tin về Công ty

Các văn bản thành lập	Quyết định số 224/QĐ-TTg ngày 14 tháng 4 năm 1995 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam. Quyết định số 828/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100107370 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 5 tháng 5 năm 1995. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 15 tháng 1 năm 2021.	
Hội đồng Quản trị	Ông Phạm Văn Thanh	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Thanh Sơn	Ủy viên
	Ông Phạm Đức Thắng	Ủy viên
	Ông Trần Ngọc Năm	Ủy viên
	Ông Lê Văn Hướng	Ủy viên
	Ông Nguyễn Anh Dũng	Ủy viên
	Ông Toshiya Nakahara	Ủy viên *(từ ngày 26/6/2020)*
	Ông Yoshihiro Sato	Ủy viên *(đến ngày 25/6/2020)*
Ban Tổng Giám đốc	Ông Phạm Đức Thắng	Tổng Giám đốc
	Ông Lưu Văn Tuyển	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Trần Ngọc Năm	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Quang Dũng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Văn Sự	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Đào Nam Hải	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Xuân Hùng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Sỹ Cường	Phó Tổng Giám đốc *(từ ngày 1/1/2021)*
Ban Kiểm soát	Ông Đặng Quang Tuấn	Trưởng ban *(từ ngày 26/6/2020)*
	Ông Đinh Viết Tiến	Trưởng ban *(đến ngày 25/6/2020)*
	Ông Nguyễn Vinh Thanh	Kiểm soát viên
	Ông Tống Văn Hải	Kiểm soát viên
	Bà Hoàng Mai Ninh	Kiểm soát viên
	Bà Phạm Thị Dung	Kiểm soát viên *(đến ngày 30/11/2020)*
Trụ sở đăng ký	Số 1 Khâm Thiên, Quận Đống Đa Hà Nội, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam ("Công ty mẹ") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty mẹ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ:

(a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 5 đến trang 53 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty mẹ trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ cho rằng Công ty mẹ sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0100107373 C.T.C.P TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM Q. ĐỐNG ĐA - T.P HÀ NỘI

Phạm Đức Thắng
Tổng Giám đốc

Hà Nội,

KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam ("Công ty mẹ"), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ phê duyệt phát hành ngày 30-03-2021, được trình bày từ trang 5 đến trang 53.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty mẹ liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty mẹ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

KPMG Limited, a Vietnamese one member limited liability company and a member firm of the KPMG global organization of independent member firms affiliated with KPMG International Limited, a private English company limited by guarantee. All rights reserved.

KPMG

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số: 20-02-00142-21-1

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KPMG

Phan Thanh Toàn
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3073-2019-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Đàm Xuân Lâm
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0861-2018-007-1

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2021

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**28.517.176.741.644**	**28.014.188.959.005**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**7.800.994.350.089**	**7.187.361.116.526**
Tiền	111		4.927.994.350.089	2.967.361.116.526
Các khoản tương đương tiền	112		2.873.000.000.000	4.220.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**6.777.000.000.000**	**4.065.000.000.000**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	6.777.000.000.000	4.065.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**5.814.401.998.738**	**6.263.788.554.034**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	4.853.742.828.340	5.049.474.458.230
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		44.715.640.949	20.735.341.218
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	974.344.994.558	1.193.578.754.586
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(58.460.197.123)	-
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		58.732.014	-
Hàng tồn kho	**140**	**10**	**6.555.779.963.898**	**8.964.830.014.892**
Hàng tồn kho	141		6.568.837.701.162	9.020.486.274.083
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(13.057.737.264)	(55.656.259.191)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.569.000.428.919**	**1.533.209.273.553**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14(a)	76.992.715.737	104.260.051.873
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		233.400.024.968	216.312.894.740
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	18	1.258.607.688.214	1.212.636.326.940

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**12.929.349.670.975**	**12.625.455.395.478**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**204.885.000**	**204.885.000**
Phải thu dài hạn khác	216		204.885.000	204.885.000
Tài sản cố định	**220**		**319.238.623.937**	**333.469.719.597**
Tài sản cố định hữu hình	221	11	82.473.198.102	88.580.770.292
Nguyên giá	222		*356.711.654.589*	*346.689.421.353*
Giá trị hao mòn lũy kế	223		*(274.238.456.487)*	*(258.108.651.061)*
Tài sản cố định vô hình	227	12	236.765.425.835	244.888.949.305
Nguyên giá	228		*556.122.932.260*	*553.280.137.900*
Giá trị hao mòn lũy kế	229		*(319.357.506.425)*	*(308.391.188.595)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**6.979.176.125**	**1.839.136.959**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		6.979.176.125	1.839.136.959
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**12.416.793.847.778**	**12.076.460.946.676**
Đầu tư vào công ty con	251	13(a)	9.853.179.500.020	9.450.358.700.020
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	252	13(b)	1.630.125.518.525	1.771.112.798.525
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	13(c)	108.494.852.200	108.494.852.200
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	13(d)	(175.006.022.967)	(53.505.404.069)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	6	1.000.000.000.000	800.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	**260**		**186.133.138.135**	**213.480.707.246**
Chi phí trả trước dài hạn	261	14(b)	122.006.571.732	213.480.707.246
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	64.126.566.403	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**41.446.526.412.619**	**40.639.644.354.483**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)	**300**		**22.273.659.821.973**	**20.273.015.730.165**
Nợ ngắn hạn	**310**		**22.273.659.821.973**	**20.273.015.730.165**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	7.964.953.973.838	9.601.284.139.767
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	129.582.360.750	206.191.139.028
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	1.206.564.662	41.142.122.184
Phải trả người lao động	314		18.243.034.128	24.199.887.826
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		45.818.950.338	23.517.445.694
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	247.703.912.303	247.553.890.161
Vay ngắn hạn	320	20	10.078.686.943.621	8.671.847.401.759
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	21	126.147.572.595	23.780.147.791
Quỹ bình ổn giá xăng dầu	323	22	3.661.316.509.738	1.433.499.555.955
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**19.172.866.590.646**	**20.366.628.624.318**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**23**	**19.172.866.590.646**	**20.366.628.624.318**
Vốn cổ phần	411	24	12.938.780.810.000	12.938.780.810.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*12.938.780.810.000*	*12.938.780.810.000*
Thặng dư vốn cổ phần	412		4.988.376.126.792	3.925.554.119.365
Cổ phiếu quỹ	415	24	(750.648.460.000)	(1.030.648.460.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418	26	56.981.179.159	56.981.179.159
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	26	-	1.252.002.338.768
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.939.376.934.695	3.223.958.637.026
- *LNST chưa phân phối đến cuối năm trước*	*421a*		*846.952.884.544*	*3.223.958.637.026*
- *LNST chưa phân phối năm nay*	*421b*		*1.092.424.050.151*	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**41.446.526.412.619**	**40.639.644.354.483**

30 -03- 2021

Người lập:		Người duyệt:
Ngô Mỹ Nhung	Hoàng Chi Mai	Phạm Đức Thắng
Kế toán	*Trưởng phòng Kế toán*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 02 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2020 VND	2019 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**28**	**85.275.195.474.226**	**127.815.852.098.622**
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	**11**	**29**	**84.025.282.369.328**	**125.007.851.989.402**
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	**20**		**1.249.913.104.898**	**2.808.000.109.220**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	2.066.047.816.135	2.849.974.606.506
Chi phí tài chính	22	31	522.503.837.264	356.070.606.006
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*290.692.273.773*	*198.467.177.969*
Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	25	32	1.814.423.251.571	1.956.351.676.527
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25)	**30**		**979.033.832.198**	**3.345.552.433.193**
Thu nhập khác	31	33	86.894.817.359	54.276.306.093
Chi phí khác	32	34	37.113.699.516	31.547.775.983
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	**40**		**49.781.117.843**	**22.728.530.110**
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**1.028.814.950.041**	**3.368.280.963.303**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**36**	**517.466.293**	**229.548.706.421**
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	**52**	**36**	**(64.126.566.403)**	**-**
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**1.092.424.050.151**	**3.138.732.256.882**

30 -03- 2021

Người lập:		Người duyệt:
Ngô Mỹ Nhung	Hoàng Chi Mai	Phạm Đức Thắng
Kế toán	*Trưởng phòng Kế toán*	*Tổng Giám đốc*

M.S.D.N: 0100107370 - C.T.C.P - TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM - Q. ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2020 VND	2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**01**	**1.028.814.950.041**	**3.368.280.963.303**
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	44.301.187.531	48.489.188.674
Các khoản dự phòng	03	137.362.294.094	(491.547.989.375)
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	13.639.200.291	9.505.823.448
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.907.271.061.129)	(2.678.584.017.360)
Chi phí lãi vay	06	290.692.273.773	198.467.177.969
Các khoản điều chỉnh khác (Biến động Quỹ bình ổn giá xăng dầu – Thuyết minh 22)	07	2.220.359.424.194	(501.374.908.564)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**	**1.827.898.268.795**	**(46.763.761.905)**
Biến động các khoản phải thu	09	277.353.476.556	(737.048.467.864)
Biến động hàng tồn kho	10	2.451.648.572.921	(1.276.120.231.810)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(1.717.654.945.595)	1.292.008.074.496
Biến động chi phí trả trước	12	118.741.471.650	46.105.366.704
		2.957.986.844.327	**(721.819.020.379)**
Tiền lãi vay đã trả	14	(277.403.258.815)	(199.149.012.592)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(50.000.000.000)	(237.132.450.763)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	117.894.529.589	4.353.120.295
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(45.368.851.446)	(19.271.651.755)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**2.703.109.263.655**	**(1.173.019.015.194)**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2020 VND	2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(22.538.355.814)	(24.745.776.474)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	360.791.016	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(12.466.000.000.000)	(13.135.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay	24	9.554.000.000.000	12.018.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(266.407.728.000)	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	4.124.550.000
Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.953.776.226.822	2.319.182.197.366
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(1.246.809.065.976)**	**1.181.560.970.892**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ chuyển nhượng cổ phiếu quỹ	31	1.342.822.007.427	1.998.556.565.742
Tiền thu từ đi vay	33	50.126.859.504.308	48.426.105.064.126
Tiền trả nợ gốc vay	34	(48.720.019.962.446)	(46.881.380.883.678)
Tiền trả cổ tức	36	(3.591.747.110.523)	(3.044.051.675.068)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(842.085.561.234)**	**499.229.071.122**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	**50**	**614.214.636.445**	**507.771.026.820**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	**60**	**7.187.361.116.526**	**6.679.896.073.798**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**	**(581.402.882)**	**(305.984.092)**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 5)	**70**	**7.800.994.350.089**	**7.187.361.116.526**

30 -03- 2021

Người lập:		Người duyệt	
Ngô Mỹ Nhung	Hoàng Chi Mai		Phạm Đức Thắng
Kế toán	*Trưởng phòng Kế toán*		*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam ("Công ty mẹ"), trước đây là Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam, là doanh nghiệp Nhà nước hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh xăng dầu và được Thủ tướng Chính phủ thành lập theo Quyết định số 224/QĐ-TTg ngày 14 tháng 4 năm 1995. Tập đoàn được Thủ tướng Chính phủ quyết định xếp hạng đặc biệt tại Quyết định số 186/TTg ngày 28 tháng 3 năm 1996 nhằm tăng cường tích tụ, tập trung, chuyên môn hóa và hợp tác sản xuất, kinh doanh để thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao, nâng cao khả năng và hiệu quả kinh doanh của các đơn vị thành viên và toàn Tập đoàn đáp ứng yêu cầu phát triển của nền kinh tế. Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính riêng này, Công ty mẹ và các công ty con sẽ được gọi chung là Tập đoàn.

Theo Quyết định số 828/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2011 về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100107370 ngày 1 tháng 12 năm 2011, Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam chính thức trở thành công ty cổ phần từ ngày 1 tháng 12 năm 2011 với tên gọi là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam. Công ty mẹ kế thừa các quyền và nghĩa vụ của Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam theo các quy định của pháp luật.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam bao gồm xuất nhập khẩu và kinh doanh xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu, vật tư, thiết bị phục vụ ngành xăng dầu; xây dựng các chiến lược, kế hoạch phát triển ngành xăng dầu cho toàn Tập đoàn; và quản lý phần vốn góp của Tập đoàn tại các doanh nghiệp khác.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty mẹ nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Các đặc điểm hoạt động có ảnh hưởng lớn đến báo cáo tài chính

Đại dịch COVID-19 được xác nhận lần đầu tiên tại Việt Nam tại ngày 23 tháng 1 năm 2020. Chính phủ Việt Nam đã thực hiện nhiều biện pháp ngăn chặn, trong đó có việc thực hiện cách ly xã hội từ ngày 1 tháng 4 năm 2020. Từ ngày 23 tháng 4 năm 2020, Việt Nam cơ bản đã dừng cách ly xã hội và các hoạt động kinh tế, xã hội trong nước đã dần quay lại trạng thái bình thường. Tuy nhiên, số ca lây nhiễm trên toàn thế giới vẫn tiếp tục gia tăng trong năm 2020. Từ cuối tháng 7 năm 2020, COVID-19 đã bùng phát trở lại tại Thành phố Đà Nẵng. Ngày 28 tháng 1 năm 2021, dịch COVID-19 đã bùng phát trở lại tại Quảng Ninh và Hải Dương, và lan sang một số tỉnh thành khác. Đại dịch COVID-19 ảnh hưởng lớn đến hoạt động kinh doanh của nhiều doanh nghiệp ở nhiều ngành nghề khác nhau. Mức độ ảnh hưởng của đại dịch COVID-19 đến hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam phụ thuộc vào diễn biến của dịch bệnh trong tương lai bao gồm thời gian và mức độ lây lan của dịch bệnh và các thông tin không thể dự đoán chắc chắn được tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này.

(e) Cấu trúc Tập đoàn

Cơ cấu của Tập đoàn gồm có Công ty mẹ và các công ty thành viên. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty mẹ có 52 công ty con bao gồm 43 công ty xăng dầu do Tập đoàn sở hữu 100% vốn thuộc Khối Xăng dầu trực thuộc và 9 công ty con khác (1/1/2020: 51 công ty con bao gồm 43 công ty xăng dầu do Tập đoàn sở hữu 100% vốn thuộc Khối Xăng dầu trực thuộc và 8 công ty con khác) được liệt kê tại Thuyết minh 13(a) và 5 công ty liên doanh, liên kết (1/1/2020: 6 công ty liên doanh, liên kết) được liệt kê tại Thuyết minh 13(b).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty mẹ có 229 nhân viên (1/1/2020: 224 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty mẹ cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty mẹ, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty mẹ là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty mẹ là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty mẹ áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả (các khoản phải trả và vay): dùng tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

(d) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty mẹ áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Theo Quyết định số 505/XD-QĐ-TGĐ ngày 21 tháng 9 năm 2012 và Quyết định số 568/PLX-QĐ-TGĐ ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về Cơ chế kinh doanh xăng dầu, từ ngày 1 tháng 11 năm 2012 toàn bộ hàng tồn kho là xăng dầu nắm giữ bởi các công ty xăng dầu thành viên thuộc Khối xăng dầu trực thuộc đều thuộc sở hữu của Công ty mẹ.

Công ty mẹ trích lập dự phòng giảm giá đối với hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(e) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 35 năm
▪ Máy móc, thiết bị	4 – 8 năm
▪ Phương tiện vận chuyển	6 – 8 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 5 năm
▪ Tài sản cố định khác	5 năm

(f) Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình gồm quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính, bản quyền phần mềm và các tài sản cố định vô hình khác.

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế phát sinh để có được quyền sử dụng đất bao gồm cả chi phí đền bù giải phóng, và san lấp mặt bằng.

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất. Công ty mẹ không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không thời hạn.

(ii) Phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm

Phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm bao gồm các chi phí đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm và bản quyền vào sử dụng. Phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính từ 3 đến 10 năm.

(g) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh khoản chi phí xây dựng chưa được hoàn thành. Công ty mẹ không trích khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong giai đoạn xây dựng.

(h) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty mẹ dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

(ii) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác – dài hạn

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Quyền kiểm soát của Công ty mẹ đối với công ty con được xác định khi Công ty mẹ nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát cũng như ảnh hưởng đáng kể đến những chính sách này.

Trong số các công ty liên kết của Công ty mẹ có một đơn vị hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex ("PJICO") và một đơn vị hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng là Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex ("PG Bank"). Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ đã đánh giá ảnh hưởng của các quy định hiện hành về hoạt động đầu tư góp vốn vào lĩnh vực bảo hiểm và ngân hàng tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 và Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 8 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ về Đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và Quản lý, Sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp. Theo đó, Công ty mẹ đã có kế hoạch thoái vốn tại các công ty liên kết này.

(iii) Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty mẹ khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Lợi thế kinh doanh liên quan đến cổ phần hóa

Lợi thế kinh doanh liên quan đến cổ phần hóa của Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam được xác định và hạch toán theo Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ về chuyển đổi doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần ("Nghị định 59") và Thông tư số 202/2011/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc thực hiện Nghị định 59. Theo đó, giá trị lợi thế kinh doanh tính vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hoá bao gồm giá trị thương hiệu và tiềm năng phát triển doanh nghiệp. Giá trị thương hiệu được xác định trên cơ sở các chi phí thực tế cho việc tạo dựng và bảo vệ nhãn hiệu, tên thương mại trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp. Tiềm năng phát triển doanh nghiệp được được tính dựa trên Giá trị phần vốn nhà nước theo sổ sách kế toán tại thời điểm định giá nhân với chênh lệch giữa tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu bình quân 3 năm trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp và Lãi suất của trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn 5 năm do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm gần nhất thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp.

Lợi thế kinh doanh được xác định trong quá trình định giá doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam trị giá 542.140.339.196 VND và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2012.

(ii) Chi phí thuê văn phòng

Chi phí thuê văn phòng được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 42 tháng.

(iii) Chi phí thuê hạ tầng máy chủ

Chi phí thuê hạ tầng máy chủ được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 60 tháng.

(iv) Chi phí sửa chữa văn phòng

Chi phí sửa chữa văn phòng được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 36 tháng.

(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(k) Quỹ bình ổn giá xăng dầu

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 do liên Bộ Công Thương và Bộ Tài chính ban hành quy định về "Phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng Quỹ bình ổn giá và điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 3 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh giá xăng dầu" ("Thông tư 39") và Thông tư liên tịch số 90/2016/ TTLT-BCT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 39. Theo đó:

- Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở (mức trích căn cứ theo quy định từng thời kỳ của Bộ Tài chính) và được ghi nhận vào Giá vốn hàng bán trong kỳ đối ứng với khoản nợ dài hạn;
- Quỹ bình ổn giá xăng dầu được sử dụng theo công văn chỉ đạo của Bộ Tài chính từng thời kỳ. Việc sử dụng Quỹ bình ổn giá xăng dầu dựa trên sản lượng thực tế tiêu thụ nhân mức sử dụng trên một lít xăng dầu theo quy định của Bộ Tài chính. Khi sử dụng Quỹ cho mục đích bình ổn giá, phần sử dụng được ghi giảm Giá vốn hàng bán trong năm; và
- Lãi phát sinh dương hoặc phát sinh âm (khi vay vốn bổ sung cho phần sử dụng vượt Quỹ bình ổn giá xăng dầu) trên tài khoản tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu được ghi nhận tăng hoặc giảm tương ứng tài khoản Quỹ bình ổn giá xăng dầu.

(l) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại cổ phiếu phổ thông và tái phát hành cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu phổ thông đã phát hành khi Công ty mẹ mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Giá trị của cổ phiếu quỹ ghi giảm vốn chủ sở hữu bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua cổ phiếu quỹ.

Khi cổ phiếu quỹ được bán ra (tái phát hành cổ phiếu quỹ), giá vốn của cổ phiếu quỹ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Khoản chênh lệch giữa giá bán cổ phiếu quỹ và giá vốn của cổ phiếu quỹ được ghi nhận vào tài khoản Thặng dư vốn cổ phần.

(m) Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trước hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu, giảm giá hàng bán.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iv) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(o) Thuê tài sản

Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(p) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(q) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty mẹ nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty mẹ và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới các công ty con và công ty liên doanh, liên kết của Công ty mẹ.

(r) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty mẹ trong năm trước.

4. Các giao dịch quan trọng trong kỳ

Trong năm 2018, Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex ("PGCC") được thành lập theo Nghị quyết số 45B/PLX-NQ-HĐQT ngày 26 tháng 3 năm 2018 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam. Theo đó, Công ty mẹ là cổ đông sáng lập sở hữu 99,99% vốn cổ phần của PGCC với tài sản góp vốn là quyền sở hữu cổ phần và phần vốn góp của Công ty mẹ tại các công ty con và công ty liên kết sau:

- Công ty con: Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex, Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu, Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu, Công ty TNHH Hóa chất PTN, Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu, Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex và Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Petrolimex.
- Công ty liên kết: Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp I – Petrolimex và Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex.

Cũng trong năm 2018, Công ty mẹ giảm tỷ lệ sở hữu tại PGCC xuống 35% thông qua việc thanh lý 64,99% cổ phần của PGCC cho một số cổ đông tổ chức và cá nhân.

Theo kết luận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, Công ty mẹ phải hủy giao dịch thoái vốn năm 2018 tại PGCC và đưa PGCC trở thành công ty TNHH và được Công ty mẹ sở hữu 100%.

Ngày 31 tháng 3 năm 2020, Công ty mẹ đã ký các thỏa thuận hủy bỏ các hợp đồng chuyển nhượng cổ phần đã ký trước đây với các cổ đông để thu hồi toàn bộ cổ phần của PGCC đã được Công ty mẹ chuyển nhượng năm 2018 và hoàn trả giá trị chuyển nhượng ban đầu cho các cổ đông này. Theo đó, từ ngày 31 tháng 3 năm 2020, Công ty mẹ phản ánh khoản đầu tư vào PGCC là một khoản đầu tư vào công ty con (Thuyết minh 13(a)).

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Tiền mặt	429.530.000	201.074.000
Tiền gửi ngân hàng	4.927.564.820.089	2.967.160.042.526
Trong đó:		
- Số dư tài khoản tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu (i)	*3.944.927.175.227*	*1.288.147.098.093*
Các khoản tương đương tiền (ii)	2.873.000.000.000	4.220.000.000.000
	7.800.994.350.089	7.187.361.116.526

(i) Số dư tài khoản tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu được theo dõi riêng trên tài khoản ngân hàng. Tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu chỉ được sử dụng cho mục đích bình ổn giá và không được sử dụng cho mục đích nào khác.

(ii) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng tại các ngân hàng trong nước.

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020		1/1/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	6.777.000.000.000	6.777.000.000.000	4.065.000.000.000	4.065.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn				
Trái phiếu	1.000.000.000.000	(*)	800.000.000.000	(*)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến dưới 12 tháng tại các ngân hàng trong nước với lãi suất từ 4% đến 6% một năm (1/1/2020: từ 6% đến 7% một năm). Giá gốc của các khoản tiền gửi này xấp xỉ giá trị hợp lý do tính chất ngắn hạn của các khoản đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn thể hiện khoản đầu tư vào trái phiếu ngân hàng có kỳ hạn 8 năm, hưởng lãi suất bằng trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng Đồng Việt Nam, trả sau, áp dụng cho kỳ hạn 12 tháng (hoặc tương đương) được công bố trên trang thông tin điện tử chính thức của bốn ngân hàng tham chiếu tại ngày xác định lãi suất + 0,9%/năm và đáo hạn vào ngày 30 tháng 12 năm 2028. Phương thức trả lãi là trả sau, thời điểm trả lãi định kỳ một năm một lần vào ngày thanh toán lãi trái phiếu, thời hạn trả gốc là ngày đáo hạn của trái phiếu.

(*) Công ty mẹ chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng tại ngày kết thúc niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Các công ty con thuộc Khối xăng dầu trực thuộc (b)	4.137.301.539.261	4.325.840.708.098
Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào (b)	428.328.673.784	480.768.022.766
Công ty Xuất Nhập khẩu Sok Kong (Sokimex)	126.920.449.753	123.092.024.532
Các khách hàng khác	161.192.165.542	119.773.702.834
	4.853.742.828.340	5.049.474.458.230

(b) Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Công ty con cấp 1		
Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào	428.328.673.784	480.768.022.766
Các công ty con thuộc Khối xăng dầu trực thuộc	4.137.301.539.261	4.325.840.708.098
Công ty Xăng dầu KV2 - Công ty TNHH MTV	*581.214.862.322*	*819.633.634.917*
Công ty Xăng dầu B12 - Công ty TNHH MTV	*453.562.440.341*	*615.605.620.152*
Công ty Xăng dầu Phú Khánh	*306.646.781.874*	*204.150.982.264*
Công ty Xăng dầu Tây Nam Bộ	*302.559.916.108*	*279.913.985.998*
Công ty Xăng dầu KV3 - Công ty TNHH MTV	*222.702.233.328*	*230.615.288.013*
Công ty Xăng dầu Nghệ An	*213.186.319.185*	*104.635.267.959*
Công ty Xăng dầu Thanh Hóa - Công ty TNHH MTV	*184.859.440.722*	*166.230.115.989*
Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	*183.496.572.971*	*178.056.465.368*
Công ty Xăng dầu Bắc Tây Nguyên	*177.593.034.166*	*173.922.068.283*
Công ty Xăng dầu Bắc Thái	*136.490.391.145*	*130.371.241.334*
Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	*103.309.200.616*	*104.358.248.640*
Công ty Xăng dầu Bà Rịa Vũng Tàu	*142.451.324.470*	*154.234.202.907*
Công ty Xăng dầu Vĩnh Long	*95.561.730.898*	*87.343.796.543*
Công ty Xăng dầu Tuyên Quang	*77.136.318.974*	*92.041.709.980*
Công ty Xăng dầu Điện Biên	*76.871.824.386*	*58.788.639.094*
Công ty Xăng dầu KV5 - Công ty TNHH MTV	*76.118.006.545*	*68.760.668.959*
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Cà Mau	*74.403.245.477*	*85.756.520.352*
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tiền Giang	*71.907.286.283*	*67.158.721.851*
Công ty Xăng dầu Yên Bái	*69.423.054.845*	*62.252.431.211*
Công ty Xăng dầu Bình Định	*63.823.343.009*	*46.101.778.407*
Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình - Công ty TNHH MTV	*61.080.339.523*	*42.027.153.448*
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Nam Tây Nguyên	*58.956.775.006*	*31.892.968.597*
Công ty Xăng dầu Lào Cai	*58.906.073.312*	*89.054.188.032*
Công ty Xăng dầu Quảng Trị	*55.903.581.522*	*56.588.311.313*
Công ty TNHH MTV Xăng dầu An Giang	*46.906.596.746*	*47.958.771.562*
Công ty Xăng dầu Phú Thọ	*41.725.556.080*	*110.869.375.207*
Công ty Xăng dầu Quảng Bình	*32.311.262.405*	*40.008.265.959*
Công ty Xăng dầu Lai Châu	*31.135.088.553*	*25.454.659.096*
Công ty Xăng dầu Hà Bắc	*26.606.149.844*	-
Công ty Xăng dầu Đồng Nai	*23.369.779.918*	*24.265.493.165*
Công ty Xăng dầu Long An	*21.799.263.600*	*22.502.366.307*
Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế	*15.589.266.443*	*4.132.261.960*
Công ty Xăng dầu Hà Giang	*14.469.310.069*	*20.882.422.749*
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Trà Vinh	*13.922.436.825*	*18.234.646.966*
Công ty Xăng dầu Cao Bằng	*11.499.813.357*	*4.254.337.468*
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Quảng Ngãi	*5.798.644.664*	-
Công ty Xăng dầu Đồng Tháp	*4.004.273.729*	*87.668.911*
Công ty Xăng dầu Thái Bình	-	*39.362.768.036*
Công ty Xăng dầu Lâm Đồng	-	*18.333.661.101*
	4.565.630.213.045	4.806.608.730.864

Khoản phải thu thương mại từ các công ty xăng dầu thành viên thuộc Khối xăng dầu trực thuộc không có đảm bảo, hưởng lãi suất năm 6% trong trường hợp số dư khoản phải thu tại thời điểm cuối mỗi tháng vượt quá hạn mức Tập đoàn cho phép.

Khoản phải thu thương mại từ công ty liên quan khác không có đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả là 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

8. Phải thu ngắn hạn khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Thuế GTGT của hàng nhập khẩu nộp thừa (i)	36.383.250.872	56.557.097.277
Thuế GTGT được khấu trừ chưa nhận được hóa đơn tại ngày báo cáo	-	13.304.410.328
Phải thu Bộ Công thương về phí bảo quản hàng P10 (ii)	11.232.759.709	11.280.510.607
Lãi dự thu	87.618.442.331	150.851.013.726
Phải thu công ty con – khoản hỗ trợ tài chính (iii)	427.072.649.933	652.163.000.000
Phải thu các công ty con – lãi trả chậm	10.342.566.818	4.330.847.386
Tạm ứng cho nhân viên	5.496.148.236	6.237.657.834
Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	383.255.883.516	281.928.129.660
Phải thu khác	12.943.293.143	16.926.087.768
	974.344.994.558	1.193.578.754.586

(i) Đây là khoản phải thu các chi cục hải quan liên quan đến thuế giá trị gia tăng của hàng nhập khẩu nộp thừa do chênh lệch giữa thuế nhập khẩu ưu đãi thông thường và thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo các hiệp định thương mại khu vực đối với một số mặt hàng xăng dầu nhập khẩu. Công ty mẹ đã nộp thuế giá trị gia tăng cho các lô hàng nhập khẩu tính trên thuế nhập khẩu ưu đãi thông thường. Sau thông quan, các lô hàng nhập khẩu này đã được các chi cục hải quan ấn định hưởng thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt, theo đó Công ty mẹ sẽ được hoàn lại phần thuế giá trị gia tăng đã nộp thừa.

(ii) Đây là khoản phải thu Bộ Công Thương liên quan đến phí bảo quản hàng dự trữ quốc gia.

(iii) Đây là khoản hỗ trợ tài chính đối với Công ty TNHH Liên doanh Kho Ngoại quan Xăng dầu Vân Phong, một công ty con, được thực hiện theo phê duyệt của Hội đồng Quản trị Công ty mẹ tại Công văn số 1767/PLX-HĐQT ngày 26 tháng 12 năm 2019. Khoản này không được đảm bảo và có lãi suất là 4,86%/năm.

(b) Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Công ty con cấp 1		
Công ty TNHH Liên doanh Kho Ngoại quan Xăng dầu Vân Phong	432.153.955.279	652.597.179.751
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	203.338.145.460	53.286.933.055
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	70.046.575.000	78.670.179.419
Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	33.913.546.450	-
Tổng Công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	18.207.824.353	17.707.540.400
Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào	8.249.842.498	4.330.847.386
Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex	-	132.764.833.280
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex	7.353.479.056	-
Công ty con cấp 2		
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Petrolimex	181.521.000	170.577.000
Công ty liên doanh, liên kết		
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	3.907.616.438	15.384.898.630
Công ty TNHH Castrol BP-PETCO Việt Nam	50.000.000.000	-
Các bên liên quan khác	2.307.516.517	4.906.756.966
	829.660.022.051	959.819.745.887

Ngoài khoản phải thu ngắn hạn từ Công ty TNHH Liên doanh Kho Ngoại quan Xăng dầu Vân Phong được trình bày tại Thuyết minh 8(a), các khoản phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan khác không có đảm bảo, không tính lãi và có thể thu được khi có yêu cầu.

9. Nợ xấu và nợ khó đòi

		31/12/2020		
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn				
Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào – công ty con cấp 1	Từ 6 tháng đến 12 tháng	268.357.609.947	(58.460.197.123)	209.897.412.824

10. Hàng tồn kho

	31/12/2020		1/1/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	1.296.013.366.947	(2.970.133.692)	1.372.834.278.258	(11.705.440.149)
Hàng hóa	5.272.628.850.715	(10.087.603.572)	7.647.651.995.825	(43.950.819.042)
Công cụ dụng cụ	195.483.500	-	-	-
	6.568.837.701.162	(13.057.737.264)	9.020.486.274.083	(55.656.259.191)

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 có 461.820 triệu VND hàng mua đang đi trên đường (1/1/2020: 383.666 triệu VND hàng mua đang đi trên đường) và 784.272 triệu VND hàng hóa (1/1/2020: 1.898.888 triệu VND hàng hóa) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	46.527.318.433	47.863.494.800	32.900.604.313	217.930.364.568	1.467.639.239	346.689.421.353
Tăng trong năm	-	198.050.000	3.511.793.636	22.069.460.409	-	25.779.304.045
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	383.150.000	-	-	1.427.677.666	1.810.827.666
Thanh lý	-	(4.339.729.293)	-	(13.228.169.182)	-	(17.567.898.475)
Số dư cuối năm	46.527.318.433	44.104.965.507	36.412.397.949	226.771.655.795	2.895.316.905	356.711.654.589
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	32.630.731.513	31.502.270.814	18.107.724.165	175.504.561.414	363.363.155	258.108.651.061
Khấu hao trong năm	1.453.880.862	8.371.865.644	3.234.389.794	19.793.220.323	481.513.078	33.334.869.701
Thanh lý	-	(4.239.857.321)	-	(12.965.206.954)	-	(17.205.064.275)
Số dư cuối năm	34.084.612.375	35.634.279.137	21.342.113.959	182.332.574.783	844.876.233	274.238.456.487
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	13.896.586.920	16.361.223.986	14.792.880.148	42.425.803.154	1.104.276.084	88.580.770.292
Số dư cuối năm	12.442.706.058	8.470.686.370	15.070.283.990	44.439.081.012	2.050.440.672	82.473.198.102

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 có các tài sản với nguyên giá 155.906 triệu VND (1/1/2020: 154.161 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Bản quyền phần mềm VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	216.496.103.958	327.368.502.942	5.860.531.000	3.555.000.000	553.280.137.900
Tăng trong năm	2.842.794.360	-	-	-	2.842.794.360
Số dư cuối năm	219.338.898.318	327.368.502.942	5.860.531.000	3.555.000.000	556.122.932.260
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	22.511.353.149	278.989.382.182	3.335.453.264	3.555.000.000	308.391.188.595
Khấu hao trong năm	3.966.580.864	6.413.683.866	586.053.100	-	10.966.317.830
Số dư cuối năm	26.477.934.013	285.403.066.048	3.921.506.364	3.555.000.000	319.357.506.425
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	193.984.750.809	48.379.120.760	2.525.077.736	-	244.888.949.305
Số dư cuối năm	192.860.964.305	41.965.436.894	1.939.024.636	-	236.765.425.835

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, có các tài sản với nguyên giá 271.536 triệu VND (1/1/2020: 271.536 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

13. Đầu tư tài chính dài hạn

(a) Đầu tư góp vốn vào công ty con

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	31/12/2020					1/1/2020				
			% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
1	Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	Hà Nội	100%	100%	2.196.550.463.185	-	(*)	100%	100%	2.196.550.463.185	-	(*)
2	Công ty TNHH Liên doanh Kho Ngoại quan Xăng dầu Vân Phong	Khánh Hòa	85%	85%	629.755.076.565	-	(*)	85%	85%	629.755.076.565	-	(*)
3	Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	Hà Nội	79%	79%	570.562.500.000	-	1.852.788.511.000	79%	79%	570.562.500.000	-	721.948.626.700
4	Tổng Công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	Hà Nội	100%	100%	316.568.434.951	-	(*)	100%	100%	316.568.434.951	-	(*)
5	Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP	Hà Nội	52%	52%	306.662.738.200	-	632.085.980.000	52%	52%	306.662.738.200	-	470.904.055.100
6	Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	Singapore	100%	100%	287.897.418.502	-	(*)	100%	100%	287.897.418.502	-	(*)
7	Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex	Hà Nội	59%	59%	88.500.000.000	-	(*)	59%	59%	88.500.000.000	-	(*)
8	Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào	Lào	100%	100%	68.162.068.617	(68.162.068.617)	(*)	100%	100%	68.162.068.617	(39.376.260.000)	(*)
9	Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex (Thuyết minh 4)	Hà Nội	100%	100%	402.820.800.000	-	(*)	-	-	-	-	-

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	31/12/2020					1/1/2020				
			% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Các công ty con thuộc Khối xăng dầu trực thuộc												
10	Công ty Xăng dầu B12 - Công ty TNHH MTV	Quảng Ninh	100%	100%	865.700.000.000	-	(*)	100%	100%	865.700.000.000	-	(*)
11	Công ty Xăng dầu KV2 - Công ty TNHH MTV	TP. Hồ Chí Minh	100%	100%	812.200.000.000	-	(*)	100%	100%	812.200.000.000	-	(*)
12	Công ty Xăng dầu KV5 - Công ty TNHH MTV	Đà Nẵng	100%	100%	298.400.000.000	-	(*)	100%	100%	298.400.000.000	-	(*)
13	Công ty Xăng dầu KV1 - Công ty TNHH MTV	Hà Nội	100%	100%	272.600.000.000	(559.968.370)	(*)	100%	100%	272.600.000.000	-	(*)
14	Công ty Xăng dầu Tây Nam Bộ	Cần Thơ	100%	100%	168.100.000.000	-	(*)	100%	100%	168.100.000.000	-	(*)
15	Công ty Xăng dầu Bà Rịa Vũng Tàu	Vũng Tàu	100%	100%	167.800.000.000	-	(*)	100%	100%	167.800.000.000	-	(*)
16	Công ty Xăng dầu Nghệ An	Nghệ An	100%	100%	131.100.000.000	-	(*)	100%	100%	131.100.000.000	-	(*)
17	Công ty Xăng dầu Thanh Hóa - Công ty TNHH MTV	Thanh Hóa	100%	100%	125.300.000.000	-	(*)	100%	100%	125.300.000.000	-	(*)
18	Công ty Xăng dầu Vĩnh Long	Vĩnh Long	100%	100%	123.000.000.000	(3.382.358.024)	(*)	100%	100%	123.000.000.000	-	(*)
19	Công ty Xăng dầu Bắc Tây Nguyên	Gia Lai	100%	100%	113.800.000.000	-	(*)	100%	100%	113.800.000.000	-	(*)
20	Công ty Xăng dầu KV3 - Công ty TNHH MTV	Hải Phòng	100%	100%	111.300.000.000	(13.506.260.015)	(*)	100%	100%	111.300.000.000	-	(*)
21	Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình - Công ty TNHH MTV	Hà Nội	100%	100%	108.500.000.000	(17.667.260.751)	(*)	100%	100%	108.500.000.000	-	(*)
22	Công ty Xăng dầu Phú Khánh	Khánh Hòa	100%	100%	107.000.000.000	-	(*)	100%	100%	107.000.000.000	-	(*)
23	Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	Nam Định	100%	100%	105.600.000.000	(7.278.358.451)	(*)	100%	100%	105.600.000.000	-	(*)
24	Công ty Xăng dầu Long An	Long An	100%	100%	105.200.000.000	-	(*)	100%	100%	105.200.000.000	-	(*)
25	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Cà Mau	Cà Mau	100%	100%	98.800.000.000	-	(*)	100%	100%	98.800.000.000	-	(*)
26	Công ty Xăng dầu Bình Định	Bình Định	100%	100%	87.600.000.000	-	(*)	100%	100%	87.600.000.000	-	(*)
27	Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	100%	100%	79.900.000.000	(11.516.849.387)	(*)	100%	100%	79.900.000.000	-	(*)
28	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Nam Tây Nguyên	Đắc Lak	100%	100%	74.000.000.000	-	(*)	100%	100%	74.000.000.000	-	(*)
29	Công ty Xăng dầu Phú Thọ	Phú Thọ	100%	100%	71.100.000.000	-	(*)	100%	100%	71.100.000.000	-	(*)
30	Công ty Xăng dầu Bắc Thái	Thái Nguyên	100%	100%	69.300.000.000	(6.621.009.709)	(*)	100%	100%	69.300.000.000	-	(*)
31	Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế	Huế	100%	100%	66.000.000.000	-	(*)	100%	100%	66.000.000.000	-	(*)
32	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tiền Giang	Tiền Giang	100%	100%	60.400.000.000	-	(*)	100%	100%	60.400.000.000	-	(*)
33	Công ty Xăng dầu Quảng Trị	Quảng Trị	100%	100%	57.000.000.000	(321.826.957)	(*)	100%	100%	57.000.000.000	-	(*)
34	Công ty Xăng dầu Quảng Bình	Quảng Bình	100%	100%	57.000.000.000	(1.443.876.831)	(*)	100%	100%	57.000.000.000	-	(*)
35	Công ty Xăng dầu Tuyên Quang	Tuyên Quang	100%	100%	48.000.000.000	(7.699.816.331)	(*)	100%	100%	48.000.000.000	-	(*)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	31/12/2020					1/1/2020				
			% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
36	Công ty Xăng dầu Đồng Nai	Đồng Nai	100%	100%	47.700.000.000	-	(*)	100%	100%	47.700.000.000	-	(*)
37	Công ty Xăng dầu Tây Ninh	Tây Ninh	100%	100%	45.600.000.000	-	(*)	100%	100%	45.600.000.000	-	(*)
38	Công ty Xăng dầu Lào Cai	Lào Cai	100%	100%	44.000.000.000	(7.345.027.200)	(*)	100%	100%	44.000.000.000	-	(*)
39	Công ty Xăng dầu Bến Tre	Bến Tre	100%	100%	44.000.000.000	(463.620.666)	(*)	100%	100%	44.000.000.000	-	(*)
40	Công ty TNHH MTV Xăng dầu An Giang	An Giang	100%	100%	43.900.000.000	-	(*)	100%	100%	43.900.000.000	-	(*)
41	Công ty Xăng dầu Hà Bắc	Bắc Giang	100%	100%	42.300.000.000	-	(*)	100%	100%	42.300.000.000	-	(*)
42	Công ty Xăng dầu Lâm Đồng	Lâm Đồng	100%	100%	40.900.000.000	-	(*)	100%	100%	40.900.000.000	-	(*)
43	Công ty Xăng dầu Sông Bé - Công ty TNHH MTV	Bình Dương	100%	100%	38.900.000.000	-	(*)	100%	100%	38.900.000.000	-	(*)
44	Công ty Xăng dầu Điện Biên	Điện Biên	100%	100%	38.600.000.000	(3.139.497.130)	(*)	100%	100%	38.600.000.000	-	(*)
45	Công ty Xăng dầu Cao Bằng	Cao Bằng	100%	100%	33.500.000.000	(2.593.722.400)	(*)	100%	100%	33.500.000.000	-	(*)
46	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Quảng Ngãi	Quảng Ngãi	100%	100%	32.100.000.000	-	(*)	100%	100%	32.100.000.000	-	(*)
47	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Trà Vinh	Trà Vinh	100%	100%	31.100.000.000	-	(*)	100%	100%	31.100.000.000	-	(*)
48	Công ty Xăng dầu Đồng Tháp	Đồng Tháp	100%	100%	30.000.000.000	(3.260.677.247)	(*)	100%	100%	30.000.000.000	-	(*)
49	Công ty Xăng dầu Yên Bái	Yên Bái	100%	100%	24.900.000.000	(1.942.827.755)	(*)	100%	100%	24.900.000.000	-	(*)
50	Công ty Xăng dầu Lai Châu	Lai Châu	100%	100%	22.000.000.000	(4.830.613.270)	(*)	100%	100%	22.000.000.000	-	(*)
51	Công ty Xăng dầu Thái Bình	Thái Bình	100%	100%	21.000.000.000	(1.007.497.526)	(*)	100%	100%	21.000.000.000	-	(*)
52	Công ty Xăng dầu Hà Giang	Hà Giang	100%	100%	20.500.000.000	-	(*)	100%	100%	20.500.000.000	-	(*)
					9.853.179.500.020	(162.743.136.637)				9.450.358.700.020	(39.376.260.000)	

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư góp vốn vào các công ty liên doanh, liên kết

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	31/12/2020					1/1/2020				
			% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty liên doanh												
1	Công ty TNHH Castrol BP-PETCO Việt Nam	Hồ Chí Minh	35%	35%	169.426.717.325	-	(*)	35%	35%	169.426.717.325	-	(*)
Công ty liên kết												
1	Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (i)	Hà Nội	40%	40%	1.077.957.925.515	-	2.056.000.000.000	40%	40%	1.077.957.925.515	-	(*)
2	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (ii)	Hà Nội	41%	41%	361.849.067.685	-	786.508.128.000	40%	40%	361.849.067.685	-	708.402.240.000
3	Công ty Cổ phần Dịch vụ Đường cao tốc Việt Nam	Hà Nội	22%	22%	20.000.000.000	(7.780.000.000)	(*)	22%	22%	20.000.000.000	(6.293.333.333)	(*)
4	Công ty Cổ phần Thương mại Tuyên Quang	Tuyên Quang	28%	28%	891.808.000	-	(*)	28%	28%	891.808.000	-	(*)
5	Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex (Thuyết minh 4)	Hà Nội	-	-	-	-	-	35%	35%	140.987.280.000	-	(*)
					1.630.125.518.525	(7.780.000.000)				1.771.112.798.525	(6.293.333.333)	

(i) Ngày 21 tháng 4 năm 2018, Đại Hội đồng Cổ đông của PG Bank, thông qua Nghị quyết số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ-PGB, phê duyệt đề án sáp nhập PG Bank vào Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh ("HDBank"). Theo đề án này, tỷ lệ sở hữu dự kiến của Công ty mẹ tại HDBank sau sáp nhập là 5,62%. Cho đến ngày phê duyệt phát hành báo cáo tài chính này, việc sáp nhập chưa được hoàn thành. Hội đồng Quản trị của PG Bank sẽ trình Đại Hội đồng Cổ đông thường niên 2021 để xem xét thông qua việc dừng giao dịch dịch sáp nhập PG Bank vào HDBank.

(ii) Ngày 18 tháng 7 năm 2019, theo Nghị quyết số 108A/PLX-NQ-HĐQT, Hội đồng Quản trị phê duyệt chủ trương giảm tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn tại PJICO từ 40,95% xuống 35,1% và khi có ý kiến chính thức từ Ủy ban Quản lý Vốn Nhà nước tại doanh nghiệp và của Thủ tướng Chính phủ, Tập đoàn sẽ tiếp tục giữ hoặc thoái vốn theo quy định. Cho đến ngày phê duyệt phát hành báo cáo tài chính này, Tập đoàn vẫn đang chờ quyết định cuối cùng của Ủy ban Quản lý Vốn Nhà nước tại doanh nghiệp và của Thủ tướng Chính phủ nên việc giảm tỷ lệ sở hữu trên vẫn chưa được hoàn thành.

(b) Đầu tư góp vốn vào các công ty liên doanh, liên kết

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	31/12/2020					1/1/2020				
			% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty liên doanh												
1	Công ty TNHH Castrol BP-PETCO Việt Nam	Hồ Chí Minh	35%	35%	169.426.717.325	-	(*)	35%	35%	169.426.717.325	-	(*)
Công ty liên kết												
1	Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (i)	Hà Nội	40%	40%	1.077.957.925.515	-	2.056.000.000.000	40%	40%	1.077.957.925.515	-	(*)
2	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (ii)	Hà Nội	41%	41%	361.849.067.685	-	786.508.128.000	40%	40%	361.849.067.685	-	708.402.240.000
3	Công ty Cổ phần Dịch vụ Đường cao tốc Việt Nam	Hà Nội	22%	22%	20.000.000.000	(7.780.000.000)	(*)	22%	22%	20.000.000.000	(6.293.333.333)	(*)
4	Công ty Cổ phần Thương mại Tuyên Quang	Tuyên Quang	28%	28%	891.808.000	-	(*)	28%	28%	891.808.000	-	(*)
5	Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex (Thuyết minh 4)	Hà Nội	-	-	-	-	-	35%	35%	140.987.280.000	-	(*)
					1.630.125.518.525	(7.780.000.000)				1.771.112.798.525	(6.293.333.333)	

(i) Ngày 21 tháng 4 năm 2018, Đại Hội đồng Cổ đông của PG Bank, thông qua Nghị quyết số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ-PGB, phê duyệt đề án sáp nhập PG Bank vào Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh ("HDBank"). Theo đề án này, tỷ lệ sở hữu dự kiến của Công ty mẹ tại HDBank sau sáp nhập là 5,62%. Cho đến ngày phê duyệt phát hành báo cáo tài chính này, việc sáp nhập chưa được hoàn thành. Hội đồng Quản trị của PG Bank đã trình Đại Hội đồng Cổ đông thường niên ngày 30 tháng 3 năm 2021 thông qua việc dừng giao dịch dịch sáp nhập PG Bank vào HDBank.

(ii) Ngày 18 tháng 7 năm 2019, theo Nghị quyết số 108A/PLX-NQ-HĐQT, Hội đồng Quản trị phê duyệt chủ trương giảm tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn tại PJICO từ 40,95% xuống 35,1% và khi có ý kiến chính thức từ Ủy ban Quản lý Vốn Nhà nước tại doanh nghiệp và của Thủ tướng Chính phủ, Tập đoàn sẽ tiếp tục giữ hoặc thoái vốn theo quy định. Cho đến ngày phê duyệt phát hành báo cáo tài chính này, Tập đoàn vẫn đang chờ quyết định cuối cùng của Ủy ban Quản lý Vốn Nhà nước tại doanh nghiệp và của Thủ tướng Chính phủ nên việc giảm tỷ lệ sở hữu trên vẫn chưa được hoàn thành.

(d) Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

Biến động trong năm dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	53.505.404.069	42.734.460.945
Tăng dự phòng trong năm	125.078.602.648	53.505.404.069
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(3.577.983.750)	(42.734.460.945)
Số dư cuối năm	175.006.022.967	53.505.404.069

14. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Chi phí liên quan đến hàng tồn kho	22.828.059.186	47.837.081.027
Các loại chi phí bảo hiểm và các chi phí liên quan đến phần mềm trả trước	54.004.932.559	56.206.503.697
Chi phí công cụ và dụng cụ xuất dùng	159.723.992	216.467.149
	76.992.715.737	104.260.051.873

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Lợi thế kinh doanh liên quan đến cổ phần hóa VND	Chi phí thuê văn phòng VND	Chi phí thuê hạ tầng máy chủ VND	Chi phí sửa chữa văn phòng VND	Chi phí trả trước khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	108.428.067.837	48.174.854.678	34.020.000.000	16.618.083.680	6.239.701.051	213.480.707.246
Tăng trong năm	-	-	-	3.286.474.833	3.519.437.675	6.805.912.508
Phân bổ trong năm	(54.214.033.920)	(21.411.046.523)	(7.560.000.000)	(8.438.751.831)	(6.656.215.748)	(98.280.048.022)
Số dư cuối năm	54.214.033.917	26.763.808.155	26.460.000.000	11.465.806.682	3.102.922.978	122.006.571.732

15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

(a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận

	Thuế suất	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:			
Giá trị thuế của các khoản lỗ mang sang	20%	64.126.566.403	-

(b) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	31/12/2020		1/1/2020	
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND
Các chênh lệch tạm thời (chịu thuế)/ được khấu trừ	(27.155.380.466)	(5.431.076.093)	77.905.936.081	15.581.187.216

Theo các quy định thuế hiện hành chênh lệch tạm thời được khấu trừ không bị hết hiệu lực. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với các khoản mục này bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Công ty mẹ có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

16. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	3.016.814.536.138	3.522.789.634.487
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Phân phối Sản phẩm Lọc dầu Nghi Sơn	2.273.581.293.374	2.469.569.201.093
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	402.900.898.355	160.498.179.517
Vitol Asia Pte Ltd	269.848.042.922	140.049.390.802
Winson Oil Trading Pte Ltd	-	978.163.553.317
Các nhà cung cấp khác	2.001.809.203.049	2.330.214.180.551
	7.964.953.973.838	9.601.284.139.767

(b) Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Công ty con cấp 1		
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	402.900.898.355	160.498.179.517
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	36.899.192.671	68.459.201.221
Công ty TNHH Liên doanh Kho Ngoại quan Xăng dầu Vân Phong	15.068.255.883	-
Công ty con cấp 2 và cấp 3		
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex	10.336.669.188	17.878.980.280
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco	7.775.449.200	23.620.333.690
Công ty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn	12.145.505.068	10.623.407.580
Công ty liên kết		
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	9.773.439.186	12.034.600.039
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	11.754.847.024	22.987.003.641
	511.273.608.991	316.394.138.017

Khoản phải trả thương mại đối với các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 30 đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Người mua trả tiền trước ngắn hạn thể hiện các khoản ứng trước từ các công ty sau:

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Các công ty con cấp 1		
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Quảng Ngãi	-	16.964.824.946
Công ty Xăng dầu Tây Ninh	19.624.346.616	25.577.797.969
Công ty Xăng dầu Sông Bé – Công ty TNHH MTV	22.706.739.195	20.790.120.072
Công ty Xăng dầu Bến Tre	7.751.364.855	19.801.919.646
Công ty Xăng dầu Hà Bắc	-	9.809.102.847
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	9.753.480	438.313.966
Công ty Xăng dầu Khu vực I – Công ty TNHH MTV	60.874.828.952	112.767.299.967
Công ty Xăng dầu Thái Bình	18.342.618.129	-
Công ty Xăng dầu Lâm Đồng	230.949.908	-
	129.540.601.135	206.149.379.413
Các bên khác	41.759.615	41.759.615
	129.582.360.750	206.191.139.028

18. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước

Biến động của thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước trong năm như sau:

	1/1/2020 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã nộp/ được hoàn trong năm VND	31/12/2020 VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra (*)	-	(348.765.536.724)	348.765.536.724	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt của hàng nhập khẩu	53.305.616.717	(1.048.266.964.571)	1.016.919.512.640	21.958.164.786
Thuế tiêu thụ đặc biệt của hàng tiêu thụ nội địa	659.868.126.156	86.843.467.135	-	746.711.593.291
Thuế nhập khẩu	476.962.639.300	(1.111.208.216.311)	989.799.958.760	355.554.381.749
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	22.499.944.767	(2.629.632.385.075)	2.720.670.049.394	113.537.609.086
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(28.636.594.405)	(517.466.293)	50.000.000.000	20.845.939.302
Thuế thu nhập cá nhân	(1.102.793.661)	(15.286.469.346)	15.182.698.345	(1.206.564.662)
Thuế nhà thầu nước ngoài	(11.402.734.118)	(2.938.326.017)	14.341.060.135	-
Thuế và phí khác	-	(4.367.692.294)	4.367.692.294	-
	1.171.494.204.756	(5.074.139.589.496)	5.160.046.508.292	1.257.401.123.552
Trong đó:				
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	1.212.636.326.940			1.258.607.688.214
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	(41.142.122.184)			(1.206.564.662)
	1.171.494.204.756			1.257.401.123.552

(*) Số thuế giá trị gia tăng phải nộp trong năm trình bày như trên thể hiện số liệu sau khi đã đối trừ với thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ trong năm.

19. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Phải trả về cổ tức	2.768.331.255	2.806.626.778
Phải trả công ty con về tái cấu trúc tài chính (*)	236.139.946.032	236.292.524.071
Phải trả phí giám định	4.898.982.938	4.634.454.984
Kinh phí công đoàn	1.615.503.816	1.582.274.107
Phải trả khác	2.281.148.262	2.238.010.221
	247.703.912.303	247.553.890.161

(*) Căn cứ theo Công văn số 11770/BTC-TCDN ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Bộ Tài chính gửi Bộ Công thương, Công văn số 12465/BCT-TC ngày 23 tháng 12 năm 2016 của Bộ Công thương và Nghị quyết số 64/PLX-NQ-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn, Công ty mẹ đã sử dụng một phần thặng dư vốn cổ phần trong đợt phát hành cho nhà đầu tư chiến lược để tái cơ cấu tài chính cho Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore ("PLS") với giá trị là 70.980.622 USD. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty mẹ đã thực hiện bù trừ nguồn vốn này với các khoản phải thu từ PLS với tổng số tiền là 60.808.752 USD, phần còn lại được ghi nhận là một khoản phải trả PLS. Khoản phải trả này không được đảm bảo, không chịu lãi và được bù trừ với các khoản phải thu hoặc trả dần theo thỏa thuận giữa hai bên.

19. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Phải trả về cổ tức	2.768.331.255	2.806.626.778
Phải trả công ty con về tái cấu trúc tài chính (*)	236.139.946.032	236.292.524.071
Phải trả phí giám định	4.898.982.938	4.634.454.984
Kinh phí công đoàn	1.615.503.816	1.582.274.107
Phải trả khác	2.281.148.262	2.238.010.221
	247.703.912.303	247.553.890.161

(*) Căn cứ theo Công văn số 11770/BTC-TCDN ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Bộ Tài chính gửi Bộ Công thương, Công văn số 12465/BCT-TC ngày 23 tháng 12 năm 2016 của Bộ Công thương và Nghị quyết số 64/PLX-NQ-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn, Công ty mẹ đã sử dụng một phần thặng dư vốn cổ phần trong đợt phát hành cho nhà đầu tư chiến lược để tái cơ cấu tài chính cho Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore ("PLS") với giá trị là 70.980.622 USD. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty mẹ đã thực hiện bù trừ nguồn vốn này với các khoản phải thu từ PLS với tổng số tiền là 60.808.752 USD, phần còn lại được ghi nhận là một khoản phải trả PLS. Khoản phải trả này không được đảm bảo, không chịu lãi và được bù trừ với các khoản phải thu hoặc trả dần theo thỏa thuận giữa hai bên. Sau khi kết thúc kỳ kế toán năm Công ty mẹ đã thực hiện bù trừ toàn bộ khoản phải trả này với khoản phải thu từ PLS.

21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty và các công ty con theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty mẹ. Biến động của quỹ khen thưởng. phúc lợi trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	23.780.147.791	32.072.414.202
Trích lập trong năm	37.299.276.250	17.605.747.217
Điều chuyển về từ các công ty con (*)	110.437.000.000	-
Sử dụng trong năm	(45.368.851.446)	(25.898.013.628)
Số dư cuối năm	126.147.572.595	23.780.147.791

(*) Ngày 18 tháng 12 năm 2020, Hội đồng Quản trị Công ty mẹ đã thông qua quyết định 765/PLX-QĐ-HĐQT về việc điều chuyển 110.437.000.000 VND quỹ khen thưởng phúc lợi từ các công ty con thuộc khối xăng dầu về Công ty mẹ để sử dụng phục vụ mục đích khen thưởng, phúc lợi chung cho toàn ngành theo quy chế tài chính được Công ty mẹ ban hành ngày 9 tháng 9 năm 2020.

22. Quỹ bình ổn giá xăng dầu

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	1.433.499.555.955	1.930.521.344.224
Biến động trong năm được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh		
Tăng trong năm	4.195.564.583.969	3.114.177.139.012
Giảm trong năm	(1.975.205.159.775)	(3.615.552.047.576)
	2.220.359.424.194	(501.374.908.564)
Lãi phát sinh từ tài khoản tiền gửi	7.457.529.589	4.353.120.295
Số dư cuối năm	3.661.316.509.738	1.433.499.555.955
Trong đó:		
- *Số dư tài khoản tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu tại ngân hàng (Thuyết minh 5)*	*3.944.927.175.227*	1.288.147.098.093
- *Số tiền (chi ra)/thu vào từ tài khoản tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu sau ngày kết thúc kỳ kế toán (*)*	*(283.610.665.489)*	*145.352.457.862*
Số dư cuối năm	3.661.316.509.738	1.433.499.555.955

(*) Số tiền này đã được Tập đoàn chi ra từ Quỹ bình ổn giá xăng dầu ngày 25 tháng 1 năm 2021 theo đúng quy định của pháp luật.

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

23. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2019	12.938.780.810.000	2.246.997.553.623	(1.350.648.460.000)	56.981.179.159	1.252.002.338.768	3.146.946.538.361	18.291.059.959.911
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	3.138.732.256.882	3.138.732.256.882
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(17.605.747.217)	(17.605.747.217)
Bán cổ phiếu quỹ (Thuyết minh 24)	-	1.678.556.565.742	320.000.000.000	-	-	-	1.998.556.565.742
Cổ tức (Thuyết minh 25)	-	-	-	-	-	(3.044.114.411.000)	(3.044.114.411.000)
Số dư tại ngày 1/1/2020	12.938.780.810.000	3.925.554.119.365	(1.030.648.460.000)	56.981.179.159	1.252.002.338.768	3.223.958.637.026	20.366.628.624.318
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	1.092.424.050.151	1.092.424.050.151
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(37.299.276.250)	(37.299.276.250)
Bán cổ phiếu quỹ (Thuyết minh 24)	-	1.062.822.007.427	280.000.000.000	-	-	-	1.342.822.007.427
Cổ tức (Thuyết minh 25)	-	-	-	-	(1.252.002.338.768)	(2.339.706.476.232)	(3.591.708.815.000)
Số dư tại ngày 31/12/2020	12.938.780.810.000	4.988.376.126.792	(750.648.460.000)	56.981.179.159	-	1.939.376.934.695	19.172.866.590.646

24. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã góp được trình bày theo mệnh giá của Công ty là:

	31/12/2020		1/1/2020	
	Số cổ phiếu	**VND**	**Số cổ phiếu**	**VND**
Vốn cổ phần được duyệt	**1.293.878.081**	**12.938.780.810.000**	**1.293.878.081**	**12.938.780.810.000**
Vốn cổ phần đang lưu hành	**1.218.813.235**	**12.188.132.350.000**	**1.190.813.235**	**11.908.132.350.000**
Nhà nước	981.686.626	9.816.866.260.000	981.686.626	9.816.866.260.000
Cổ đông khác	237.126.609	2.371.266.090.000	209.126.609	2.091.266.090.000
Cổ phiếu quỹ	**75.064.846**	**750.648.460.000**	**103.064.846**	**1.030.648.460.000**

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty mẹ. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty mẹ công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty mẹ. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mẹ mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động vốn cổ phần đang lưu hành trong năm như sau:

	31/12/2020		1/1/2020	
	Số cổ phiếu	**VND (theo mệnh giá)**	**Số cổ phiếu**	**VND (theo mệnh giá)**
Số dư đầu năm	1.190.813.235	11.908.132.350.000	1.158.813.235	11.588.132.350.000
Cổ phiếu quỹ bán trong năm (*)	28.000.000	280.000.000.000	32.000.000	320.000.000.000
Số dư cuối năm	1.218.813.235	12.188.132.350.000	1.190.813.235	11.908.132.350.000

(*) Trong năm, Công ty bán 28.000.000 cổ phiếu quỹ, với giá giao dịch bình quân 47.958 VND/cổ phiếu quỹ.

25. Cổ tức

Ngày 26 tháng 6 năm 2020, Đại hội đồng Cổ đông thông qua Nghị quyết số 02/2020/PLX-NQ-ĐHĐCĐ đã phê duyệt phương án phân phối cổ tức bằng tiền với tỷ lệ cổ tức là 30% trên mệnh giá tương đương với 3.591.709 triệu VND (2019: 3.044.114 triệu VND). Khoản cổ tức này đã được trả trong năm 2020.

26. Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu

(a) Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư và phát triển được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai. Khi quỹ được sử dụng để phát triển kinh doanh, khoản tiền đã sử dụng được chuyển sang Vốn cổ phần.

(b) Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu này sẽ được dùng để phân phối lợi nhuận cho các cổ đông trong các năm sau.

27. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Hàng hóa nhận giữ hộ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 1 tháng 1 năm 2020, Công ty mẹ có nhận giữ hộ Bộ Công Thương một danh mục xăng dầu cho mục đích dự trữ quốc gia.

(b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2020		1/1/2020	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	954.806	22.032.697.559	2.434.637	56.264.470.776

(c) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty mẹ có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	1.158.249.012.545	1.170.631.062.545
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	15.672.196.000	8.937.696.000
	1.173.921.208.545	1.179.568.758.545

(d) Hợp đồng mua bán ngoại tệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020. Công ty mẹ có các hợp đồng mua ngoại tệ có kỳ hạn còn hiệu lực sau:

Hợp đồng số	Thời hạn (ngày)	Số lượng ngoại tệ USD	Tỷ giá kỳ hạn USD/VND	Ngày thực hiện	Số tiền thanh toán VND
06.2020/HĐBNTCKH/MSB -PLX	93	1.340.981,59	23.270	3/2/2021	31.204.641.599
2020.09.11/HDMBNT/TPB-PETROLIMEX	92	1.251.130,33	23.270	9/2/2021	29.113.802.779
2020.11.19/HDMBNT/TPB-PETROLIMEX	90	1.400.800,78	23.270	17/2/2021	32.596.634.151
11-2020/MBNT-FW	90	6.319.374,64	23.220	4/3/2021	146.735.879.141
5128/HDNT-EIBHN/2020	92	2.943.009,12	23.270	9/2/2021	68.483.822.222
5192/HDNT-EIBHN/2020	87	11.468.005,85	23.220	11/3/2021	266.287.095.837
07.2020/HĐBNTCKH/MSB -PLX	90	4.214.706,57	23.220	11/3/2021	97.865.486.555
FXT2007063	92	11.063.922,76	23.270	2/2/2021	257.457.482.625
2020.12.11/HĐMBNT/TPB-PETROLIMEX	88	11.266.119,69	23.220	9/3/2021	261.599.299.202
FXT2006038	96	6.647.059,50	23.270	17/2/2021	154.677.074.565
1582/HDNT-EIBHN/2020	92	10.942.615,07	23.270	19/2/2021	254.634.652.679
2020.10.22/HĐMBNT/TPB-PETROLIMEX	85	7.087.949,93	23.270	15/1/2021	164.936.594.871
233/HDNT-EIBHN/2020	96	8.376.078,99	23.270	4/1/2021	194.911.358.098
					1.960.503.824.324

28. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng như sau:

	2020 VND	2019 VND
Doanh thu hoạt động kinh doanh xăng dầu	85.250.641.469.137	127.734.978.553.561
Doanh thu hoạt động kinh doanh hàng hóa khác	21.699.239.179	77.032.737.228
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.854.765.910	3.840.807.833
	85.275.195.474.226	127.815.852.098.622

29. Giá vốn hàng bán

	2020 VND	2019 VND
Giá vốn hoạt động kinh doanh xăng dầu	81.830.977.634.240	125.680.808.333.302
Giá vốn hoạt động kinh doanh hàng hóa khác	21.699.239.103	77.032.737.155
Quỹ Bình ổn giá xăng dầu (Thuyết minh 22)	2.220.359.424.194	(501.374.908.564)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho xăng dầu	(42.598.521.927)	(502.318.932.499)
Chi phí hao hụt và các chi phí khác liên quan đến hàng tồn kho	(5.155.406.282)	253.704.760.008
	84.025.282.369.328	125.007.851.989.402

30. Doanh thu hoạt động tài chính

	2020 VND	2019 VND
Cổ tức, lợi nhuận sau thuế được chia	1.407.353.517.187	2.182.742.275.656
Lãi tiền gửi	504.316.892.096	492.239.193.140
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	96.346.220.050	121.644.372.762
Lãi bán hàng trả chậm	58.031.186.802	45.082.312.095
Lãi được hưởng từ chiết khấu thanh toán	-	4.141.902.853
Lợi nhuận từ bán quyền mua cổ phần ưu đãi	-	4.124.550.000
	2.066.047.816.135	2.849.974.606.506

31. Chi phí tài chính

	2020 VND	2019 VND
Chi phí lãi vay	290.692.273.773	198.467.177.969
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	70.723.759.077	105.897.315.585
Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn	121.500.618.898	10.770.943.124
Chiết khấu thanh toán	21.373.777.225	30.907.344.444
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	13.639.200.291	9.505.823.448
Chi phí tài chính khác	4.574.208.000	522.001.436
	522.503.837.264	356.070.606.006

32. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

	2020 VND	2019 VND
Chi phí nhân viên	102.188.554.179	109.427.896.488
Chi phí khấu hao và phân bổ	44.301.187.531	48.425.350.716
Phân bổ lợi thế kinh doanh	54.214.033.920	54.214.033.920
Chi phí thuế, phí và lệ phí	9.454.409.108	26.219.086.905
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.439.946.369.452	1.578.300.177.381
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	58.460.197.123	-
Chi phí khác	105.858.500.258	139.765.131.117
	1.814.423.251.571	1.956.351.676.527

33. Thu nhập khác

	2020 VND	2019 VND
Thuế nhập khẩu phát sinh các năm trước được hoàn	58.075.977.318	-
Tiền thu từ phí dôi nhật	17.142.191.758	37.646.726.459
Tiền hỗ trợ nhận được từ các đơn vị khác	-	825.000.000
Thu nhập khác	11.676.648.283	15.804.579.634
	86.894.817.359	54.276.306.093

34. Chi phí khác

	2020 VND	2019 VND
Phí dôi nhật	32.826.931.098	29.324.005.070
Chi phí khác	4.286.768.418	2.223.770.913
	37.113.699.516	31.547.775.983

35. Chi phí t hương mại và kinh doanh theo yếu tố

	2020 VND	2019 VND
Chi phí nhân công	102.188.554.179	109.427.896.488
Chi phí khấu hao và phân bổ	44.301.187.531	48.425.350.716
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.795.207.296.384	4.072.889.650.979
Chi phí khác	227.987.140.409	220.198.251.942

36. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	2020 VND	2019 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	-	229.548.706.421
Dự phòng thiếu trong những năm trước	517.466.293	-
	517.466.293	229.548.706.421
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại		
Lợi ích của lỗ tính thuế được ghi nhận	(64.126.566.403)	-
Chi phí thuế thu nhập	(63.609.100.110)	229.548.706.421

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2020 VND	2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.028.814.950.041	3.368.280.963.303
Thuế tính theo thuế suất của Công ty mẹ	205.762.990.008	673.656.192.661
Chi phí không được khấu trừ thuế	2.225.133.335	1.875.763.590
Thu nhập không bị tính thuế	(251.102.426.437)	(425.899.609.807)
Biến động các chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(21.012.263.309)	(20.083.640.023)
Dự phòng thiếu trong những năm trước	517.466.293	-
	(63.609.100.110)	229.548.706.421

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các quy định của Luật thuế thu nhập hiện hành, Công ty mẹ có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

37. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng, trong năm Công ty mẹ có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2020	**2019**
	VND	**VND**
Các công ty con cấp 1		
Các công ty con thuộc Khối xăng dầu trực thuộc		
Bán hàng hóa	85.272.311.088.103	127.811.964.744.740
Chi phí hàng giữ hộ	808.633.034.879	971.737.198.693
Lợi nhuận được chia	152.284.838.767	1.106.738.000.000
Các công ty con cấp 1 khác		
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore		
Mua hàng hóa và dịch vụ	6.343.260.258.793	12.171.608.847.159
Cổ tức được chia	151.841.385.000	53.244.226.620
Tổng Công ty Vận tải Thủy Petrolimex		
Mua dịch vụ	1.184.644.034.447	1.274.416.775.700
Cổ tức được chia	71.324.549.296	78.500.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VITACO		
Mua dịch vụ	158.390.038.366	203.538.831.855
Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP		
Mua hàng hóa	-	53.090.187.792
Cổ tức được chia	159.723.147.500	102.222.814.400
Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP		
Cổ tức được chia	101.133.756.800	63.208.598.000
Công ty Liên doanh TNHH Kho Xăng dầu Ngoại quan Vân Phong		
Mua dịch vụ	190.681.117.208	203.538.831.855
Hỗ trợ tài chính	-	652.163.000.000
Lãi sử dụng vốn	22.371.213.000	434.179.751
Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex		
Cổ tức được chia	177.000.000.000	221.250.000.000
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex		
Cổ tức được chia	7.353.479.056	-

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	2020	**2019**
	VND	**VND**
Công ty con cấp 2		
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex		
Mua dịch vụ	409.422.176.812	365.342.672.602
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng		
Mua dịch vụ	172.482.005.626	171.900.421.923
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex		
Mua dịch vụ	24.834.671.966	-
Công ty con cấp 3		
Công ty TNHH MTV VITACO Sài Gòn		
Mua dịch vụ	354.100.411.444	363.680.289.108
Công ty liên doanh, liên kết		
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex		
Lãi tiền gửi	40.322.137.920	98.564.361.691
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex		
Mua dịch vụ	208.596.099.645	249.407.910.346
Cổ tức được chia	83.555.136.000	43.593.984.000
Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex		
Cổ tức được chia	-	5.639.491.200
Công ty TNHH Castrol BP-PETCO Việt Nam		
Cổ tức được chia	496.712.224.768	501.870.161.436
Hội đồng Quản trị (7 thành viên)		
Thù lao	6.208.580.334	8.361.555.638
Ban Tổng Giám đốc không là thành viên Hội đồng Quản trị (5 thành viên)		
Tiền lương	4.330.121.422	5.833.916.451
Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng (6 thành viên)		
Tiền lương	4.245.193.063	5.634.365.989

38. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

30 -03- 2021

Người lập:		Người duyệt
Ngô Mỹ Nhung	Hoàng Chi Mai	Phạm Đức Thắng
Kế toán	*Trưởng phòng Kế toán*	*Tổng Giám đốc*